

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GEX: HOSE)

Ngày báo cáo: 01/08/2025
 Ngành: CÔNG NGHIỆP
 PGĐ TTPT: Đào Minh Châu, CFA
 Email: chaudm@ssi.com.vn
 SĐT: +84-28 3824 2897 ext. 6732

Giá CP ngày 31/07/2025: 59.700 Đồng

Giá trị vốn hóa (triệu USD): 2.060
 Giá trị vốn hóa (tỷ đồng): 53.873
 Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 902
 KLGD trung bình 3 tháng (cp): 14.701.150
 Giá cao/thấp nhất 52T (NĐ): 57,2/16,1
 GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 556,2
 Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 8,2
 Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) thành lập bởi Bộ Công Thương vào năm 1995, và IPO trong năm 2010, với vốn điều lệ 1,4 nghìn tỷ đồng. Đầu năm 2017, GEX tăng vốn điều lệ từ 1,55 nghìn tỷ đồng lên 2,32 nghìn tỷ đồng thông qua phát hành quyền cho cổ đông hiện hữu, và sau đó tăng vốn điều lệ lên 2.668 tỷ đồng trong tháng 6 thông qua cổ phiếu thưởng, tỷ lệ 100: 15. Vào tháng 1/2018, GEX đã chuyển các cổ phiếu niêm yết từ UPCOM sang HOSE.

Lợi nhuận tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và khu công nghiệp

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) của GEX trong nửa đầu năm 2025 đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24% svck, trong đó LNTT Q2/2025 tăng 9,3% svck, đạt 1.205 tỷ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ giảm 6% svck, xuống còn 899 tỷ đồng, chủ yếu do thu nhập tài chính giảm mạnh xuống 436 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2025 từ mức 1.251 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2024, khi ghi nhận khoản thu nhập bất thường 996 tỷ đồng từ việc thoái vốn tại các nhà máy điện tái tạo trong Q2/2024.

Hoạt động kinh doanh cốt lõi ghi nhận tăng trưởng mạnh với lợi nhuận gộp tăng 45,9% svck, đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, nhờ mảng thiết bị điện được hưởng lợi từ việc đẩy mạnh đầu tư vào các dự án hạ tầng điện và giá bán bình quân tăng, đặc biệt là ở dòng sản phẩm dây cáp... Mảng khu công nghiệp cũng đóng góp vào tăng trưởng lợi nhuận hợp nhất với diện tích cho thuê đất tăng 24% lên 70 ha.

Triển vọng

Kế hoạch lợi nhuận trước thuế trong năm 2025 của GEX được đặt ở mức thận trọng 3,6 nghìn tỷ đồng, giảm 15,8% so với năm 2024. Tuy nhiên, chúng tôi ước tính việc điều chỉnh tăng kế hoạch LNTT của GEE lên 2,82 nghìn tỷ đồng (+64,5% svck) có thể làm tăng LNTT của GEX tương ứng lên khoảng 4,5 nghìn tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng 24% svck.

Tại mức giá hiện nay, GEX hiện đang giao dịch với hệ số PE và PB trailing lần lượt là 34,2x và 3,7x, so với mức trung bình lịch sử 5 năm lần lượt là 17,4x và 1,52x.

Cập nhật KQKD 6 tháng đầu năm 2025

Tỷ đồng	6T2025	6T2024	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận		
					6T2025	6T2024	2024
Doanh thu thuần	18.047	14.908	21,1%	48%			
Lợi nhuận gộp	3.932	2.695	45,9%		21,8%	18,1%	9,4%
Lợi nhuận hoạt động	2.699	2.332	15,8%		15,0%	15,6%	2,1%
EBIT	2.715	2.344	15,8%		15,0%	15,7%	2,0%
EBITDA	3.002	2.616	14,7%		16,6%	17,6%	10,1%
Lợi nhuận trước thuế	2.198	1.768	24,3%	72%	12,2%	11,9%	1,2%
Lợi nhuận ròng	1.642	1.356	21,1%		9,1%	9,1%	0,9%
Lợi nhuận ròng thuộc cổ đông công ty mẹ	899	958	-6,1%		5,0%	6,4%	0,9%

Nguồn: GEX, SSI Research

Doanh thu của GEX trong nửa đầu năm 2025 đạt 18,05 nghìn tỷ đồng, tăng 21,1% svck, được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng mạnh 32% svck ở mảng thiết bị điện (thuộc GEE – GEX sở hữu 65,6%). Doanh thu từ vật liệu xây dựng và khu công nghiệp (thuộc VGC – GEX sở hữu 50,2%) tăng trưởng ở mức khiêm tốn, lần lượt tăng 7% và 9% svck trong 6 tháng đầu năm 2025.

	Doanh thu			Lợi nhuận gộp			Biên lợi nhuận gộp	
	1H25	1H24	% svck	1H25	1H24	% svck	1H25	1H24
Thiết bị điện	11.627	8.826	32%	1.851.53	1.075,76	72%	15,9%	12,2%
Khu công nghiệp	2.142	1.965	9%	1.295.98	950,38	36%	60,5%	48,4%
Vật liệu xây dựng	3.574	3.351	7%	553.29	416,68	33%	15,5%	12,4%
Tiện ích	592	681	-13%	265.61	230,55	15%	44,9%	33,9%
Bất động sản	133	72	85%	24.22	17,30	40%	18,2%	24,1%
Tổng	18.047	14.908	21%	3.931,87	2.695,45	46%	21,8%	18,1%

Nguồn: GEX, SSI Research

Mảng thiết bị điện: Doanh thu tăng 25% svck nhờ nhu cầu đầu tư vào hạ tầng điện tăng cao. Trong nửa đầu năm 2025, EVN đã khởi công 80 dự án và hoàn tất đóng điện cho 124 dự án lưới điện từ 110 đến 500kV, cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2024, khi chỉ có 47 dự án được khởi công và 57 dự án được hoàn tất và đóng điện. Ngoài ra, sự phục hồi của thị trường bất động sản và dòng vốn FDI ổn định dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ nhu cầu thiết bị điện trong phân khúc dân dụng và công nghiệp. Lợi nhuận gộp tăng nhanh với mức tăng 56% svck, lên 1.850 tỷ đồng, nhờ giá bán bình quân cao hơn, đặc biệt ở dòng sản phẩm dây điện, và các biện pháp cắt giảm chi phí tại các công ty thành viên sau hai năm tái cấu trúc.

Mảng khu công nghiệp: Doanh thu tăng 9% svck, đạt 2,14 nghìn tỷ đồng trong nửa đầu năm 2025. VGC đã cho thuê 70 ha đất (+27% svck) trong kỳ, chủ yếu từ các khu công nghiệp Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh), Yên Mỹ (tỉnh Hưng Yên), và Đông Mai (tỉnh Quảng Ninh). Lợi nhuận gộp cũng tăng mạnh 33% svck, với biên lợi nhuận gộp tăng lên 60,5% từ mức 48,4% trong nửa đầu năm 2024. Đáng chú ý, biên lợi nhuận gộp mảng khu công nghiệp trong Q2/2025 tăng lên 81,8%, nhờ tác động từ việc điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư tại các khu công nghiệp Đông Mai, Tiên Hải, Phú Hà vào ngày 13/5, và Thuận Thành vào tháng 3/2025, dẫn đến chi phí thuê đất và phát triển hạ tầng của VGC giảm từ 675 tỷ đồng trong Q1/2025 xuống 662 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2025.

Mảng vật liệu xây dựng: Doanh thu và lợi nhuận gộp lần lượt tăng 7% và 33% svck, đạt 3,57 nghìn tỷ đồng và 553 tỷ đồng, nhờ sự phục hồi của hoạt động xây dựng trong nửa đầu năm 2025, đặc biệt tại thị trường miền Bắc. Hầu hết tất cả các dòng sản phẩm chủ lực, bao gồm thiết bị vệ sinh, ngói và gạch nung, đều ghi nhận tăng trưởng tích cực với tổng doanh thu và lợi nhuận gộp lần lượt tăng 10,6% và 61% svck, đạt 2,67 nghìn tỷ đồng

và 568 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh thu từ kinh giảm 9% svck, xuống còn 712 tỷ đồng do cạnh tranh gay gắt trên thị trường nội địa, khiến lợi nhuận gộp âm 36 tỷ đồng trong kỳ.

	Doanh thu			Lợi nhuận gộp			Biên lợi nhuận gộp	
	6T2025	6T2024	% svck	6T2025	6T2024	% svck	1H25	1H24
Kính	712	786	-9%	- 35,62	49,16	-172%	-5%	6%
Thiết bị vệ sinh	491	323	52%	158,83	49,01	224%	32%	15%
Ngói	1,618	1,548	5%	306,92	248,67	23%	19%	16%
Gạch nung	564	545	3%	102,78	54,43	89%	18%	10%

Nguồn: GEX, SSI Research

Trên cơ sở hợp nhất, LNST của GEX trong nửa đầu năm 2025 tăng 24%, đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, với LNTT Q2/2025 tăng 9,3% svck, đạt 1.205 tỷ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ giảm 6% svck, xuống 899 tỷ đồng, chủ yếu do thu nhập tài chính giảm mạnh xuống còn 436 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2025 từ mức 1.251 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2024, khi ghi nhận khoản thu nhập bất thường 996 tỷ đồng từ việc thoái vốn tại các nhà máy điện tái tạo trong Q2/2024.

Triển vọng lợi nhuận

Mạng thiết bị điện: Nhu cầu dự kiến sẽ được hưởng lợi từ việc đầu tư hạ tầng vào các dự án điện. Theo Quy hoạch phát triển điện VIII, tổng vốn đầu tư vào ngành điện giai đoạn 2026–2030 ước tính đạt khoảng 118,2 tỷ USD, trong đó 18,1 tỷ USD dành cho mạng lưới truyền tải. Điều này tương đương với mức đầu tư trung bình hàng năm khoảng 19,7 tỷ USD—gấp đôi so với mức đầu tư thực tế giai đoạn 2021–2024. Mặc dù chi tiêu thực tế có thể thấp hơn kế hoạch, triển vọng vẫn tích cực. Ngoài ra, sự phục hồi của thị trường bất động sản sẽ tiếp tục hỗ trợ phân khúc dân dụng.

GEE đã điều chỉnh tăng kế hoạch doanh thu và lợi nhuận ròng năm 2025 lần lượt từ 22,3 nghìn tỷ đồng và 1,3 nghìn tỷ đồng lên 23,8 nghìn tỷ đồng (+11,4% svck) và 2,82 nghìn tỷ đồng (+64,5% svck).

Mạng khu công nghiệp: VGC đặt kế hoạch cho thuê 120 ha đất khu công nghiệp trong năm 2025, so với 150 ha trong năm 2024. Tính đến tháng 5/2025, công ty đã ký hợp đồng cho thuê 41 ha và đang đàm phán với các nhà đầu tư tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ cao. Biên lợi nhuận trong nửa cuối năm 2025 dự kiến chậm lại so với nửa đầu năm do chi phí đền bù cao hơn liên quan đến các dự án mới. Hiện tại, VGC sở hữu 15 khu công nghiệp với tổng diện tích có thể cho thuê đạt gần 3.000 ha, và diện tích còn lại là 1.500 ha.

Mạng vật liệu xây dựng: Nhu cầu đối với vật liệu xây dựng hoàn thiện của VGC dự kiến sẽ được hỗ trợ từ sự phục hồi của thị trường bất động sản trong giai đoạn 2025–2026. Mặc dù nguồn cung căn hộ mới tại Hà Nội có thể tăng 3–4% mỗi năm trong năm nay, nhưng vẫn cao gấp ba lần so với năm 2023. Tại TP. Hồ Chí Minh, nguồn cung có thể tăng nhanh hơn, đặc biệt sau khi sáp nhập, với kỳ vọng tăng hơn gấp đôi trong năm 2025 lên 24.000 căn và tăng gần 20% trong năm 2026.

Định giá

Kế hoạch lợi nhuận trước thuế trong năm 2025 của GEX được đặt ở mức thận trọng 3,6 nghìn tỷ đồng, giảm 15,8% so với năm 2024. Tuy nhiên, chúng tôi ước tính việc điều chỉnh tăng kế hoạch LNTT của GEE lên 2,82 nghìn tỷ đồng (+64,5% svck) có thể làm tăng LNTT của GEX tương ứng lên khoảng 4,5 nghìn tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng 24% svck. Tại mức giá hiện nay, GEX hiện đang giao dịch với hệ số PE và PB trailing lần lượt là 34,2x và 3,7x, so với mức trung bình lịch sử 5 năm lần lượt là 17,4x và 1,52x.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	4.906	3.156	3.313	4.074
+ Đầu tư ngắn hạn	7.374	2.521	4.123	5.043
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	5.068	4.184	3.464	4.037
+ Hàng tồn kho	11.533	9.111	8.324	8.685
+ Tài sản ngắn hạn khác	922	828	1.075	990
Tổng tài sản ngắn hạn	29.803	19.800	20.299	22.829
+ Các khoản phải thu dài hạn	304	335	799	1.409
+ GTCL Tài sản cố định	17.270	16.954	18.799	13.872
+ Bất động sản đầu tư	2.528	2.627	2.585	2.516
+ Tài sản dài hạn dở dang	6.546	8.072	7.326	7.929
+ Đầu tư dài hạn	1.783	1.818	2.658	2.990
+ Tài sản dài hạn khác	2.954	2.778	2.610	2.238
Tổng tài sản dài hạn	31.386	32.585	34.778	30.953
Tổng tài sản	61.189	52.385	55.077	53.782
+ Nợ ngắn hạn	22.974	17.276	18.591	16.997
Trong đó: vay ngắn hạn	8.372	7.196	9.858	8.239
+ Nợ dài hạn	17.717	14.065	15.262	13.527
Trong đó: vay dài hạn	13.750	9.646	10.132	8.307
Tổng nợ phải trả	40.692	31.341	33.853	30.524
+ Vốn góp	8.515	8.515	8.515	8.594
+ Thặng dư vốn cổ phần	663	663	663	663
+ Lợi nhuận chưa phân phối	2.627	2.546	2.616	3.952
+ Quỹ khác	8.692	9.319	9.429	10.049
Vốn chủ sở hữu	20.498	21.043	21.224	23.258
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	61.189	52.385	55.077	53.782
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	-2.589	7.799	4.326	2.469
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-5.777	-3.133	-6.924	-967
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	11.640	-6.533	2.650	-787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.275	-1.867	52	716
Tiền đầu kỳ	1.559	4.906	3.156	3.313
Tiền cuối kỳ	4.831	3.038	3.213	4.034
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,30	1,15	1,09	1,34
Hệ số thanh toán nhanh	0,76	0,57	0,59	0,77
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,53	0,33	0,40	0,54
Nợ ròng / EBITDA	2,52	2,19	2,18	1,91
Khả năng thanh toán lãi vay	2,83	2,53	2,01	4,35
Ngày phải thu	50,8	37,5	33,2	27,3
Ngày phải trả	50,2	49,9	41,1	36,2
Ngày tồn kho	111,4	147,0	129,9	115,0
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,33	0,40	0,39	0,43
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,67	0,60	0,61	0,57
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,99	1,49	1,60	1,31
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,08	0,80	0,94	0,71
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,41	0,34	0,46	0,35

Nguồn: GEX, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	28.578	32.089	29.998	33.752
Giá vốn hàng bán	-24.205	-25.631	-24.489	-26.990
Lợi nhuận gộp	4.373	6.458	5.509	6.762
Doanh thu hoạt động tài chính	1.168	731	450	1.500
Chi phí tài chính	-1.575	-2.266	-1.889	-1.690
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-887	-1.290	-1.141	-1.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.289	-1.668	-1.575	-1.750
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.020	2.001	1.415	3.581
Thu nhập khác	37	79	-18	32
Lợi nhuận trước thuế	2.057	2.081	1.397	3.613
Lợi nhuận ròng	1.666	1.532	864	2.669
Lợi nhuận chia cho cổ đông	1.039	369	330	1.631
Lợi ích của cổ đông thiểu số	628	1.163	534	1.038
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	1.220	433	388	1.898
Giá trị sổ sách (VND)	14.080	14.128	14.454	16.240
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	500	0	0	500
EBIT	3.182	3.444	2.776	4.690
EBITDA	5.505	7.045	6.973	7.625
Tăng trưởng				
Doanh thu	59,2%	12,3%	-6,5%	12,5%
EBITDA	112,4%	28,0%	-1,0%	9,3%
EBIT	62,1%	8,2%	-19,4%	68,9%
Lợi nhuận ròng	70,1%	-8,1%	-43,6%	209,0%
Vốn chủ sở hữu	149,5%	2,7%	0,9%	9,6%
Vốn điều lệ	74,4%	0,0%	0,0%	0,9%
Tổng tài sản	125,4%	-14,4%	5,1%	-2,4%
Định giá				
P/E	33,3	28,6	60,8	10,1
P/B	2,9	0,9	1,6	1,2
Giá/Doanh thu	1,2	0,3	0,7	0,5
Tỷ suất cổ tức	1,2%	0,0%	0,0%	2,6%
EV/EBITDA	8,1	3,1	4,7	3,1
EV/Doanh thu	1,6	0,7	1,1	0,7
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	15,3%	20,1%	18,4%	20,0%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	10,9%	10,5%	9,3%	13,8%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	5,8%	4,8%	2,9%	7,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	3,1%	4,0%	3,8%	3,8%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	4,5%	5,2%	5,2%	5,2%
ROE	11,6%	7,4%	4,1%	12,0%
ROA	3,8%	2,7%	1,6%	4,9%
ROIC	8,2%	6,3%	4,3%	8,6%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6732

Phân tích Ngành Công nghiệp

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3824 2897 ext. 6732

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702